

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Số: **22/2013/QĐ-UBND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2013*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương;

Căn cứ Nghị định 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 20/2011/TT-BTNMT ngày 20/6/2011 về việc sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh và nước mặt lục địa, hoạt động quan trắc môi trường nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ, hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2008 của liên bộ Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên & Môi trường về việc hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Quyết định số 10/2007/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh và nước mặt lục địa;

Căn cứ Quyết định số 02/2008/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 4 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 329/TTr-STNMT ngày 28 tháng 6 năm 2013 về việc ban hành Bộ Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (theo Phụ lục kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Đơn giá này áp dụng cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án, nhiệm vụ sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước; đồng thời khuyến khích áp dụng trong trường hợp sử dụng các nguồn vốn khác.

Các đơn vị sự nghiệp được đầu tư tài sản cố định bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, được giao biên chế và cấp kinh phí hoạt động thì phải trừ chi phí khấu hao tài sản cố định và các khoản chi cho con người tham gia thực hiện dự án, nhiệm vụ được giao.

Các quy định khác được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

**Điều 3.** Khi có biến động về giá và tiền lương, giao Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

**Điều 4.** Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn áp dụng; đồng thời theo dõi, giám sát việc thực hiện Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Văn Hữu Chiến**

## PHỤ LỤC

### ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22 /2013/QĐ-UBND ngày 18 /7/2013  
của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN GIÁ (đồng/chỉ tiêu)
<b>I</b>	<b>MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH</b>	
1	Nhiệt độ, độ ẩm	40.000
2	Vận tốc gió, hướng gió	40.000
3	Áp suất khí quyển	40.000
4	Bụi tổng số (TSP)	140.000
5	Bụi Pb	400.000
6	CO	470.000
7	NO <sub>2</sub>	450.000
8	SO <sub>2</sub>	550.000
9	O <sub>3</sub>	590.000
10	HC (trừ Metan)	790.000
<b>II</b>	<b>TIẾNG ỒN</b>	
	<b>Tiếng ồn giao thông</b>	
1	L Aeq, L Amax	130.000
2	Cường độ dòng xe	320.000
	<b>Tiếng ồn khu công nghiệp và đô thị</b>	
1	L Aeq, L Amax, L A50	130.000
2	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	240.000
<b>III</b>	<b>MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP</b>	
1	Nhiệt độ, độ ẩm	60.000
2	Vận tốc gió, hướng gió	60.000
3	Áp suất khí quyển	60.000
4	Nhiệt độ khí thải	350.000
5	Tốc độ dòng khí thải	350.000

<b>TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ĐƠN GIÁ (đồng/chỉ tiêu)</b>
6	O <sub>2</sub>	2.300.000
7	SO <sub>2</sub>	1.700.000
8	CO	2.300.000
9	CO <sub>2</sub>	2.400.000
10	NO	1.700.000
11	NO <sub>2</sub>	1.700.000
12	NO <sub>x</sub>	1.700.000
13	Bụi tổng số (TSP)	2.600.000
14	Chiều cao nguồn thải, đường kính trong miệng ống khói	180.000
15	Lưu lượng dòng thải	300.000
<b>IV</b>	<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA</b>	
1	Nhiệt độ nước, pH	65.000
2	Oxy hòa tan (DO)	70.000
3	Chất rắn hòa tan (TDS), độ dẫn điện (EC)	75.000
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	350.000
5	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD <sub>5</sub> )	230.000
6	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	300.000
7	Nitơ- amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N)	330.000
8	Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> - N)	430.000
9	Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> - N)	330.000
10	Tổng P	460.000
11	Tổng N	500.000
12	Kim loại nặng Pb; Cd	680.000
13	Kim loại nặng Hg; As	810.000
14	Kim loại nặng Cu; Fe; Zn; Mn	610.000
15	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ),	320.000
16	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	360.000
17	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	340.000
18	Dầu mỡ	820.000

<b>TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ĐƠN GIÁ (đồng/chỉ tiêu)</b>
19	Coliform	1.180.000
<b>V</b>	<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (NƯỚC NGẦM)</b>	
1	Nhiệt độ, pH	65.000
2	Độ oxy hoà tan (DO)	120.000
3	Độ dẫn điện (EC)	140.000
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	350.000
5	Độ cứng theo CaCO <sub>3</sub>	290.000
6	Nitơ amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N)	330.000
7	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> - N)	430.000
8	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> - N)	330.000
9	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	310.000
10	Phôtphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	360.000
11	Oxyt Silic (SiO <sub>3</sub> )	320.000
12	Tổng N	450.000
13	Tổng P	510.000
14	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	490.000
15	Pb; Cd	700.000
16	Hg, As	830.000
17	Fe; Cu; Zn; Cr; Mn	620.000
18	Phenol	990.000
19	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	440.000
20	Coliform	810.000
21	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT	2.650.000
22	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin và Deltamethrin	2.550.000
<b>VI</b>	<b>MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN</b>	
<b>a</b>	<b>Nước biển</b>	
1	Nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí	70.000

<b>TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ĐƠN GIÁ (đồng/chỉ tiêu)</b>
2	Tốc độ gió	70.000
3	Sóng	60.000
4	Tốc độ dòng chảy	190.000
5	Nhiệt độ nước biển	100.000
6	Độ muối	200.000
7	Độ đục	240.000
8	Độ trong suốt	240.000
9	Độ màu	260.000
10	pH	170.000
11	DO	130.000
12	EC	130.000
13	Nitơ amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N)	380.000
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> - N)	420.000
15	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> - N)	370.000
16	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	280.000
17	Phôtphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	320.000
18	Oxyt Silic (SiO <sub>3</sub> )	320.000
19	Tổng N	360.000
20	Tổng P	380.000
21	COD	410.000
22	BOD <sub>5</sub>	330.000
23	SS	370.000
24	Coliform, Fecal Coliform	750.000
25	Chlorophyll a, Chlorophyll b, Chlorophyll c	330.000
26	CN <sup>-</sup>	550.000
27	Pb, Cd	430.000
28	Hg, As	590.000
29	Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI	450.000
30	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	950.000

<b>TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ĐƠN GIÁ (đồng/chỉ tiêu)</b>
31	Phenol	570.000
32	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.640.000
33	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.400.000
<b>b</b>	<b>Trầm tích biển</b>	
1	Nitơ amoni ( $\text{NH}_4^+$ - N)	480.000
2	Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ - N)	530.000
3	Nitrat ( $\text{NO}_3^-$ - N)	480.000
4	Phôtphat ( $\text{PO}_4^{3-}$ )	400.000
5	Pb, Cd	605.000
6	Hg, As	820.000
7	Cu, Zn	620.000
8	$\text{CN}^-$	690.000
9	Độ ẩm	330.000
10	Tỷ trọng	260.000
11	Chất hữu cơ	640.000
12	Tổng N	540.000
13	Tổng P	480.000
14	Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.250.000
15	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.630.000
16	Dầu mỡ	1.050.000
<b>c</b>	<b>Sinh vật biển</b>	
1	Thực vật phù du, Tảo độc	450.000
2	Thực vật phù du, Động vật đáy	520.000
3	Pb, Cd	650.000
4	Hg, As	860.000
5	Cu, Zn, Mg	660.000
6	Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.185.000
7	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.470.000
<b>VII</b>	<b>MÔI TRƯỜNG ĐẤT</b>	

<b>TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ĐƠN GIÁ (đồng/chỉ tiêu)</b>
1	Độ ẩm	180.000
2	pH <sub>H<sub>2</sub>O, KCl</sub>	220.000
3	Cl <sup>-</sup>	380.000
4	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	480.000
5	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	360.000
6	Tổng K <sub>2</sub> O	360.000
7	Tổng N	460.000
8	Tổng P	370.000
9	Chất hữu cơ (Mùn)	390.000
10	Ca <sup>2+</sup>	510.000
11	Mg <sup>2+</sup>	510.000
12	K <sup>+</sup> , Na <sup>+</sup>	630.000
13	Fe <sup>3+</sup>	410.000
14	Mn <sup>2+</sup>	760.000
15	Pb; Cd	700.000
16	Hg, As	700.000
17	Fe; Cu; Zn; Cr; Sn; Ni; Se	660.000
18	Vi sinh vật	2.940.000
19	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCL, Delta-HCL, Heptaclor, Trans-Heptaclor Epoxide, Methoxyclo	2.680.000
20	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin, Deltamethrin, Cypermethrin, Fenvalerate	2.150.000